

Bản án số: 264/2020/DS-PT

Ngày: 27-7-2020

V/v “*Tranh chấp quyền sở hữu tài sản
và đòi tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương.

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên.

Ông Nguyễn Văn Tũu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:
Ông Đoàn Văn Vâng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 674/2019/TLPT-DS ngày 30 tháng 12 năm 2019 về “*Tranh chấp quyền sở hữu tài sản và đòi tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 818/2019/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 259/2020/QĐ-PTDS ngày 24 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hồ Xuân L, sinh năm 1950 (có mặt).

Địa chỉ: 29C đường PM, Cư xá CL, Phường 22, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông L: Ông Hồ Nguyên H (có mặt).

Địa chỉ: 29C đường PM, Cư xá CL, Phường 22, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 16/3/2020).

Bị đơn: Bà Hồ Thị Minh T, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: 371 ADV (HB), Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà T: Ông Nguyễn Văn T1 (có mặt).

Địa chỉ: 41/34 GC, phường PH, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 15/8/2012).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Tấn Ph, sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: 371 ADV (HB), Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1965 (có mặt).

3. Ông Hồ Nguyên H, sinh năm 1991 (có mặt).

4. Ông Hồ Tuệ Kh, sinh năm 1993 (có mặt).

Cùng địa chỉ: 29C PM, Phường 22, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Công Ty TNHH Một thành viên Dịch vụ công ích quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 140 PVT, Phường 12, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ công ích quận BT: Bà Lê Thị L1 (vắng mặt).

Địa chỉ: 140 PVT, Phường 12, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 08/6/2020).

6. Ủy ban nhân dân quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 06 PDL, Phường 14, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền Ủy ban nhân dân quận BT:

Ông Chiêm Việt Th (vắng mặt), bà Nguyễn Thị Kim L2 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 6 PDL, Phường 14, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Lê Thị L1 (vắng mặt).

Địa chỉ: 140 PVT, Phường 12, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

(theo văn bản ủy quyền ngày 06/6/2017).

7. Ông Nguyễn Hữu Ngh (Timmy Nguyen Nghia, Timmy Nghia Nguyen), sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: 116 Eastview Trail, Berne Indiana, USA.

8. Bà Hồ Thị Bích Ph1, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: 2012 Brighton PL, Harvey, LA 70058 USA.

Người đại diện hợp pháp của ông Ngh, bà Ph1: Ông Nguyễn Tấn Ph (có mặt).

Địa chỉ: 371 ADV (HB), Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Bà Hoàng Thị Kim L3, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ: 39 TP, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: 41/34 GC, phường PH, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Bà Hồ Thị Ngọc L4, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ thường trú: 371 ADV (HB), Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: E2-42 Quốc lộ 50, đường Đa Phước, xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Ông Nguyễn Minh Th1, sinh năm 1956 (có mặt).

13. Ông Hồ Minh H1, sinh năm 1969 (có mặt).

Ông Th1, ông H1 cùng địa chỉ: 371 ADV (HB), Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Nguyên đơn - Ông Hồ Xuân L; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Minh Th1, ông Nguyễn Tấn Ph, ông Hồ Minh H1, ông Nguyễn Hữu Ngh, bà Hồ Thị Bích Ph1, bà Hồ Thị Ngọc L4.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Hồ Xuân L trình bày:

Căn nhà số 29C Cư xá CL, PM (tên đường cũ là NTT), Phường 22, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh (căn nhà 29C Cư xá CL) có nguồn gốc do em của ông là Nguyễn Hữu Ngh đang định cư tại Hoa Kỳ gửi tiền về mua để làm nơi thờ cúng ông bà. Ông Ngh gửi tiền về cho ông Nguyễn Hữu Nh và bà Hồ Thị Bích Ph1. Ông Nh giao lại cho ông Nguyễn Tấn Ph giữ tiền. Ông Nh, ông Ngh, bà Ph1, bà Nguyễn Thị Huỳnh M đã dùng số tiền trên để nhận chuyển nhượng nhà từ ông Lê Thanh H2. Việc ông Ngh gửi tiền từ nước ngoài về mua nhà, ông không có chứng cứ chứng minh vì thời điểm này việc gửi tiền từ nước ngoài về Việt Nam bị nhà nước cấm nên không có giấy tờ gì. Ông cũng không có chứng cứ chứng minh về việc trực tiếp sang nhượng nhà từ ông H2 cho anh em ông.

Ông L, ông Ngh, Ông Nh, bà Ph1, bà M đều không đủ điều kiện thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước nên đã nhờ bà Hồ Thị Minh T đứng tên trong hợp đồng thuê nhà. Vào tháng 3/1990, bà M và bà Ph1 đến trường Mầm non LTR để xin xác nhận bà T là công Nhân viên nhà nước đủ điều kiện mua nhà của nhà nước, mặc dù lúc này bà T đã nghỉ việc. Vào tháng 5/1990, ngay khi có hợp đồng thuê nhà, vợ chồng ông đã chuyển về ở tại căn nhà 29C Cư xá CL đến nay. Nay ông L yêu cầu Tòa án công nhận căn nhà 29C Cư xá CL là thuộc quyền sở hữu của ông.

Bị đơn, bà Hồ Thị Minh T ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T1 đại diện trình bày:

Vào ngày 09/3/1990, bà T có sang nhượng căn nhà 29C Cư xá CL từ ông Lê Thanh H2. Ông H2 có viết giấy cam kết sang nhượng lập ngày 10/3/1990. Bà T đã thanh toán đủ số tiền sang nhượng là 1.200.000 đồng cho ông H2. Ngày 17/3/1990, Xí nghiệp Quản lý và Phát triển nhà BT-nay là Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ công ích quận BT (Công ty Dịch vụ công ích quận BT) có công văn số 74/VP-XN với nội dung thu hồi số tiền chuyển nhượng 1.200.000 đồng và cho bà T được hợp thức hóa sử dụng. Tuy nhiên, vì gia đình ông H2 khó khăn nên bà T đã

đóng số tiền 1.200.000 đồng thay ông H2. Ngày 27/4/1990, UBND quận BT có Quyết định số 66/QĐ-UB về việc hợp thức hóa sử dụng nhà số 29C Cư xá CL, theo Hợp đồng thuê nhà số 2787 ngày 06/6/1990. Do hoàn cảnh gia đình, bà T đồng ý cho ông L là anh ruột dọn về ở chung. Trong quá trình ông L ở căn nhà trên, bà T vẫn là người đóng tiền thuê nhà hàng tháng, có lúc bà T nhờ ông L đóng tiền dùm, có lúc bà T tự đóng tiền. Khi làm thủ tục thuê nhà cũng như mua hóa giá nhà của nhà nước có lúc bà T tự ký giấy tờ có lúc nhờ bà M (chị của bà T) đi cùng bà T ký dùm giấy tờ. Bà T xác định bà là người trực tiếp làm việc với cơ quan nhà nước khi thực hiện thuê nhà và mua hóa giá nhà của nhà nước.

Ngày 14/5/2012, bà T ký Hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước và chuyển quyền sử dụng đất số 4564/HĐMBNƠ với Công ty Dịch vụ công ích quận BT. Đến ngày 18/5/2012, bà T đã tiến hành nộp thuế trước bạ đối với căn nhà trên. Vì vậy, bà T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại đơn phản tố ngày 10/10/2013, bà T yêu cầu: Công nhận quyền sở hữu nhà ở đối với căn nhà 29C Cư xá CL; Buộc ông L và những người đang cư ngụ tại căn nhà 29C Cư xá CL phải dọn ra khỏi nhà và trả lại căn nhà cho bà T trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Bà T sẽ hỗ trợ cho ông L 50.000.000 đồng (là 05 tháng tiền thuê nhà) để gia đình ông L di dời và thuê chỗ ở. Buộc UBND quận BT hoàn tất thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà T. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T rút lại yêu cầu đối với UBND quận BT.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Nguyễn Tấn Ph trình bày:

Vào năm 1989, ông Nguyễn Hữu Ngh (là anh của ông Ph) gửi tiền về để ông mua nhà cho ông L ở và nhờ cúng ông bà, do ông L từ Minh Hải (nay là Cà Mau) về Thành phố Hồ Chí Minh không có chỗ ở. Ông là người nhận tiền từ nước ngoài gửi về và giao tiền cho hai người em là bà M và bà Ph1 để sang nhượng căn nhà 29C Cư xá CL của ông Lê Thanh H2. Việc giao tiền sang nhượng nhà do bà M, bà Ph1 giao trực tiếp cho ông H2. Ông Ngh chuyển tiền về Việt Nam cho các anh em để sang nhượng nhà không thông qua Ngân hàng nên không có chứng cứ chứng minh. Đồng thời, việc sang nhượng, giao tiền cho ông H2 cũng không có giấy tờ gì để chứng minh. Tuy nhiên, có bà Nguyễn Thị Hương Giang là vợ của ông H2 (là người sang nhượng nhà) làm chứng.

Năm 1987, bà T lấy chồng và về quê ở Bà Rịa – Vũng Tàu sinh sống. Do căn nhà sang nhượng thuộc sở hữu của nhà nước, để thuê được nhà thì người thuê phải là công Nhân viên nhà nước nên anh em trong gia đình thống nhất để cho bà T đứng tên dùm do bà T đang công tác tại Trường Mầm non LTR, Quận 5. Do bà T tự ý tiến hành hợp thức hóa sở hữu căn nhà 29C Cư xá CL nên anh em ông đã khiếu nại đến Công ty Dịch vụ công ích quận BT nhưng không được chấp nhận.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 04/4/2014, ông yêu cầu Tòa án công nhận căn nhà 29C Cư xá CL thuộc quyền sở hữu của ông. Nếu Tòa án công nhận căn nhà

của bà T thì ông yêu cầu bà T phải trả lại tiền sang nhượng nhà của ông H2 và tiền sửa chữa nhà là 2.032.194.100 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Ph rút lại yêu cầu khởi kiện này và thống nhất với trình bày cũng như yêu cầu khởi kiện của ông L.

Ông Nguyễn Hữu Ngh (Timmy Nguyễn Nghĩ) trình bày:

Vào năm 1989, ông Hồ Xuân L (là anh của ông) cuộc sống khó khăn nên đưa gia đình lên Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Vì vậy, ông có gửi tiền về Việt Nam để các em của ông là Nguyễn Tấn Ph, Nguyễn Thị Huỳnh M, Hồ Thị Bích Ph1 tìm mua một căn nhà cho gia đình ông L để cư ngụ và thờ phụng ông bà. Các em của ông đã tìm được căn nhà 29C Cư xá CL, do ông Lê Thanh H2 là chủ nhà đã đồng ý chuyển nhượng quyền thuê nhà cho ông. Trong các thành viên trong gia đình chỉ có người em ruột là bà T đang là công Nhân viên nhà nước đủ điều kiện ký hợp đồng thuê nhà nên gia đình mới đồng ý để bà T đứng ra thay mặt ông để ký hợp đồng thuê nhà với Xí nghiệp Quản lý và phát triển nhà BT. Thực chất, tất cả số tiền dùng để mua căn nhà 29C Cư xá CL, đều do ông chuyển về. Vào thời điểm năm 1989, do chưa có dịch vụ chuyển tiền qua ngân hàng nên ông chuyển tiền theo hình thức tư nhân. Ông đã cung cấp các lá thư của gia đình chứng minh việc chuyển tiền về Việt Nam và mua bán nhà. Tuy việc bà T được gia đình cử ra ký hợp đồng thuê nhà nhưng thực chất toàn bộ quá trình làm việc với Xí nghiệp Quản lý và Phát triển nhà BT đều do bà M thực hiện. Việc ông là người chuyển tiền và nhận sang nhượng căn nhà 29C Cư xá CL, được bà Nguyễn Thị Hương Giang là vợ ông Lê Thanh H2 làm chứng và xác nhận. Nay ông Ngh không đồng ý với yêu cầu công nhận nhà của bà T.

Bà Hồ Thị Bích Ph1 trình bày: Tại bản tự khai của bà Ph1, có xác nhận của Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Houston (Hoa kỳ) ngày 12/01/2015 và trình bày của ông Hồ Xuân L, ông Nguyễn Tấn Ph là người đại diện cho bà Ph1 tại phiên tòa sơ thẩm, thể hiện: Bà Ph1 thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà Ph1 yêu cầu Tòa án xem xét nguồn gốc số tiền bà T đã dùng nhận chuyển nhượng căn nhà vì thời điểm sang nhượng nhà thì bà T chỉ 24 tuổi, là giáo viên mầm non với thu nhập thấp, không thể có đủ khả năng tài chính để mua nhà.

Bà Hồ Thị Ngọc L4, ông Nguyễn Minh Th1, ông Hồ Minh H1: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn, vì căn nhà 29C Cư xá CL là do ông Ngh ở Hoa Kỳ gửi tiền về để mua nhà cho ông L và nhờ bà T đứng tên mua.

Bà Nguyễn Thị Kim A, ông Hồ Nguyên H, ông Hồ Tuệ Kh thống nhất trình bày: Bà Anh là vợ, còn ông H và ông Kh là con của ông L. Các ông, bà thống nhất trình bày của ông L và không có yêu cầu gì trong vụ án.

Bà Hoàng Thị Kim L3 trình bày: Khoảng tháng 8/2011, bà có cho bà T mượn tổng cộng 70.000.000 đồng để bà T làm giấy tờ hợp thức hóa nhà. Đồng thời, bà T có giao cho bà các giấy tờ, gồm: Hợp đồng thuê nhà (nhà thuộc sở hữu nhà nước) số 1095/DH ngày 18/10/2010, Bản vẽ hiện trạng địa chỉ 29C Cư xá CL, Phường 22, quận BT do Công ty thiết kế và đầu tư xây dựng Lam An lập ngày 19/3/2011, Tờ cam kết về tình trạng hôn nhân và tài sản của bà T có xác nhận của UBND Phường 11, Quận 5 ngày 15/01/2011, Hóa đơn (GTGT) số 0019661 ngày

17/11/2011 của Công ty Dịch vụ công ích quận BT, Biên nhận hồ sơ của Hội đồng bán nhà ở quận BT ngày 29/12/2010 (tất cả là bản chính) và Giấy cam kết chưa hưởng chính sách nhà ở đất ở của bà T ngày 11/11/2010 (bản sao y). Nay bà khởi kiện yêu cầu bà T phải trả lại cho bà số tiền 70.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L3 yêu cầu bà T phải trả lại cho bà số tiền 37.560.000 đồng theo 04 tờ giấy nhận tiền do bà T ký nhận ngày 22/01/2011, ngày 30/3/2011, ngày 01/4/2011 và ngày 16/4/2011. Sau khi bà T thanh toán xong số tiền nêu trên thì bà sẽ hoàn trả các giấy tờ do bà T giao cho bà khi mượn tiền.

Ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Đối với Hợp đồng đặt cọc về việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng căn nhà và đất tại địa chỉ 29C Cư xá CL, giữa bà T với ông Nguyễn Văn T1 ngày 04/5/2012 thì ông và bà T không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Công Ty TNHH Một thành viên dịch vụ công ích quận BT trình bày:

Căn nhà 29C Cư xá CL thuộc sở hữu nhà nước, do ông Lê Thanh H2 đứng tên tờ cam kết trả tiền thuê nhà với Ban Xây dựng nhà đất và Công trình công cộng quận BT. Ngày 10/3/1990, ông Lê Thanh H2 có làm cam kết vì hoàn cảnh gia đình khó khăn nên phải sang nhượng căn nhà số 29C Cư xá CL, cho bà Hồ Thị Minh T với số tiền là 1.200.000 đồng. Ngày 17/3/1990, Xí nghiệp Quản lý và Phát triển nhà quận BT có công văn số 74/VP-XN gửi UBND quận BT với nội dung: đề nghị thu hồi số tiền sang nhượng là 1.200.000 đồng và cho bà Hồ Thị Minh T hợp thức hóa sử dụng. Ngày 27/4/1990, UBND quận BT có Quyết định số 66/QĐ-UB về việc hợp thức hóa sử dụng nhà số 29C Cư xá CL, cho bà Hồ Thị Minh T (Phiếu thu số 16/TXL ngày 19/4/1990 - nhận của bà Hồ Thị Minh T số tiền 1.200.000 đồng thu tiền sang nhượng nhà số 29C Cư xá CL). Ngày 06/6/1990, Xí nghiệp Quản lý và Phát triển nhà quận BT ký hợp đồng cho bà Hồ Thị Minh T thuê căn nhà số 29C Cư xá CL. Ngày 18/10/2010, Công ty Dịch vụ Công ích quận BT ký hợp đồng cho bà Hồ Thị Minh T thuê căn nhà số 29C Cư xá CL. Ngày 29/12/2010, bà Hồ Thị Minh T nộp đơn đề nghị mua căn nhà số 29C Cư xá CL, theo Nghị định 61/CP của Chính phủ. Ngày 03/5/2012, UBND quận BT ban hành Quyết định số 2889/QĐ-UBND về việc bán nhà thuộc sở hữu nhà nước và chuyển quyền sử dụng đất ở căn nhà số 29C Cư xá CL cho bà Hồ Thị Minh T. Ngày 18/5/2012 bà Hồ Thị Minh T đóng tiền mua nhà và lệ phí trước bạ căn nhà số 29C Cư xá CL. Ngày 17/5/2012 Công ty Dịch vụ công ích quận BT và bà Hồ Thị Minh T đã làm biên bản thanh lý hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước và chuyển quyền sử dụng đất ở số 4564/PTT-BN. Theo thỏa thuận từ hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước và chuyển quyền sử dụng đất ở ngày 14/5/2012 thì sau khi thanh lý hợp đồng thì nhà này không còn thuộc sở hữu nhà nước nữa.

Quá trình mua bán hóa giá nhà giữa UBND quận BT và bà Hồ Thị Minh T là đúng thủ tục quy trình mua bán và đúng pháp luật. Do việc mua bán nhà các bên đã thanh lý hợp đồng xong, bên mua nhà đã thực hiện xong nghĩa vụ của người mua, nên Công ty Dịch vụ công ích quận BT đề nghị Tòa án công nhận căn nhà số 29C Cư xá CL thuộc quyền sở hữu của bà Hồ Thị Minh T theo hợp đồng mua bán nhà thuộc sở hữu nhà nước nói trên.

Ủy ban nhân dân quận BT trình bày: Việc bán căn nhà 29C Cư xá CL thuộc sở hữu nhà nước cho người mua bà Hồ Thị Minh T như đại diện theo ủy quyền của Công ty Dịch vụ công ích quận BT trình bày là đúng. Quá trình mua bán hóa giá nhà giữa UBND quận BT và bà Hồ Thị Minh T là đúng thủ tục quy trình mua bán và đúng pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 818/2019/DS-ST ngày 15/7/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 38; điểm c khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 246; khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố dân sự; Điều 5 và Điều 10 Nghị định 61/CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ; khoản 5 Điều 93 Luật Nhà ở; khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2009; khoản 6 Điều 12 Chương I Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Xuân L về việc yêu cầu công nhận căn nhà số 29C (Cư xá CL), NTT (nay là đường PM), Phường 22, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của ông.

2. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu phản tố của bà Hồ Thị Minh T về việc yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân quận BT hoàn tất thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà T.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Hồ Thị Minh T.

3.1. Công nhận toàn bộ nhà, đất 29C (Cư xá CL), NTT (nay là đường PM), Phường 22, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của bà Hồ Thị Minh T theo Hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước và chuyển quyền sử dụng đất ở số 4564/HĐMBNƠ.1 ngày 14/5/2012 giữa Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích quận BT và bà Hồ Thị Minh T.

3.2. Bà Hồ Thị Minh T được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với căn nhà 29C (Cư xá CL), NTT (nay là đường PM), Phường 22, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh đứng tên bà Hồ Thị Minh T.

3.3. Buộc ông Hồ Xuân L, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Hồ Nguyên H, ông Hồ Tuệ Kh và những người đang cư ngụ tại căn nhà 29C (Cư xá CL), NTT (nay là đường PM), Phường 22, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh phải dọn ra khỏi căn nhà và hoàn trả nguyên hiện trạng căn nhà 29C (Cư xá CL), NTT (nay là đường PM), Phường 22, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Hồ Thị Minh T, trong thời hạn 01 tháng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3.4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Hồ Thị Minh T (do ông Nguyễn Văn T1 đại diện theo ủy quyền) hỗ trợ cho ông Hồ Xuân L 50.000.000 đồng (là 05 tháng tiền thuê nhà) để gia đình ông L di dời và thuê chỗ ở.

4. Đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tấn Ph về việc yêu cầu công nhận căn nhà 29C PM (Cư xá CL), Phường 22, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của ông và yêu cầu bà T phải trả lại cho ông số tiền ông đã bỏ ra sang nhượng nhà của ông H2 và số tiền sửa chữa nhà 29C PM (Cư xá CL), Phường 22, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh là 2.032.194.100 đồng trong trường hợp Tòa án công nhận căn nhà của bà T.

5. Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự bà Hoàng Thị Kim L3 và bà Hồ Thị Minh T (do ông Nguyễn Văn T1 đại diện theo ủy quyền) như sau:

5.1. Bà Hồ Thị Minh T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hoàng Thị Kim L3 số tiền 37.560.000 (ba mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi ngàn) đồng.

5.2. Bà Hoàng Thị Kim L3 có nghĩa vụ giao trả lại cho bà Hồ Thị Minh T các giấy tờ như sau: Hợp đồng thuê nhà (nhà thuộc sở hữu nhà nước) số 1095/DH ngày 18/10/2010, Bản vẽ hiện trạng địa chỉ 29C Cư xá CL, Phường 22, quận BT do Công ty thiết kế và đầu tư xây dựng Lam An lập ngày 19/3/2011, Tờ cam kết về tình trạng hôn nhân và tài sản của bà Hồ Thị Minh T có xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường 11, Quận 5 ngày 15/01/2011, Hóa đơn (GTGT) số 0019661 ngày 17/11/2011 của Công ty Dịch vụ công ích quận BT, Biên nhận hồ sơ của Hội đồng bán nhà ở quận BT ngày 29/12/2010 (tất cả là bản chính) và Giấy cam kết chưa hưởng chính sách nhà ở đất ở của bà Hồ Thị Minh T ngày 11/11/2010 (bản sao y).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Các ngày 21, 22, 25, 26/7/2019, bà Hồ Thị Bích Ph1, ông Hồ Xuân L, ông Nguyễn Minh Th1, ông Hồ Minh H1, ông Nguyễn Tấn Ph, ông Nguyễn Hữu Ngh, bà Hồ Thị Ngọc L4 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Minh Th1, ông Hồ Minh H1, bà Hồ Thị Ngọc L4, ông Nguyễn Tấn Ph; đại diện ủy quyền của bà Hồ Thị Bích Ph1, ông Hồ Xuân L, ông Nguyễn Hữu Ngh giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Bà Nguyễn Thị Huỳnh M là người viết và ký tại Đơn xin thuê nhà, bà T không ký vào đơn này. Bà M có hộ khẩu thường trú và đang cư trú tại số 371 ADV, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình giải quyết vụ án, ông L đã yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của bà M và bà T nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ trưng cầu giám định chữ ký của bà T là không đúng. Tòa án không đưa bà M tham gia tố tụng là vi phạm, ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Ông Nh hiện đang cư trú tại Hoa Kỳ, do dịch bệnh Covid 19 nên không thể về Việt Nam hoặc đến cơ quan ngoại giao tại Hoa Kỳ để trình bày nội dung liên quan đến vụ án, nhưng đã gửi ý kiến cho Tòa án sau khi đã xét xử sơ thẩm. Ông Nh xuất cảnh sang Hoa Kỳ năm 2010. Trước đó, do Ông Nh là người liên hệ và được ông Ngh bàn bạc việc mua nhà để cho ông L ở và là nơi thờ cúng tổ tiên nên Ông Nh là người giữ toàn bộ hồ sơ thuê nhà đứng tên

bà T. Trước khi sang Hoa Kỳ thì Ông Nh mới giao lại hồ sơ thuê nhà cho bà T. Ông L là người có nộp tiền thuê nhà, tiền thuế sử dụng đất ở và đang giữ bản chính các giấy nộp tiền đã cung cấp cho Tòa án trong giai đoạn xét xử phúc thẩm. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không tiến hành đối chất giữa các đương sự với bà T cũng không đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm vì các lý do nêu trên.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày: Bà Nguyễn Thị Huỳnh M bị Tòa án tuyên bố đã chết khoảng trước năm 2015. Hơn nữa, bà M cũng không liên quan đến căn nhà 29C nên không cần thiết phải đưa bà M tham gia tố tụng. Bà T có ở tại căn nhà 29C trong thời gian từ 1990 đến 2010 nhưng không thường xuyên, do bà T bận nhiều công việc. Việc bà T không đăng ký tạm trú tại căn nhà trên là do bà T có hộ khẩu thường trú tại 371 ADV, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Chữ ký, chữ viết tại Biên bản giải quyết việc sang nhượng nhà 29C là của bà T. Việc bà T có thay đổi chữ ký hay không thì người ủy quyền không biết. Bà T là người ký hợp đồng thuê nhà 29C, đủ điều kiện mua nhà thuộc sở hữu nhà nước theo Nghị định 61/CP. Việc mua nhà là hợp pháp. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Căn cứ hồ sơ vụ án và các chứng cứ, tài liệu do nguyên đơn cung cấp thì không đủ căn cứ xác định ông L là người mua nhà. Bà T không đồng ý yêu cầu khởi kiện và cho rằng chính mình là người thuê, mua căn nhà 29C. Hồ sơ thể hiện bà T là người nộp tiền và đứng tên trong hợp đồng thuê, mua nhà. Người làm chứng là bà Giang xác nhận việc giao tiền mua nhà nhưng có mâu thuẫn. Tại phiên tòa, người kháng cáo cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án và giải quyết là đúng quy định tại khoản 2 Điều 26; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 38 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Các ông (bà): Hồ Thị Bích Ph1, Hồ Xuân L, Nguyễn Minh Th1, Hồ Minh H1, Nguyễn Hữu Ngh, Hồ Thị Ngọc L4 kháng cáo đúng quy định tại Điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Bà Hồ Thị Bích Ph1 và ông Nguyễn Hữu Ngh kháng cáo yêu cầu xem xét lại kết quả giám định phiếu thu số 16/TXL ngày 14/4/1989 của Công ty Dịch vụ công ích quận BT và không đồng ý việc bản án sơ thẩm buộc ông L và vợ con ông L

trả nhà trong vòng 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực. Ông Hồ Xuân L, ông Nguyễn Minh Th1, ông Hồ Minh H1, bà Hồ Thị Ngọc L4 kháng cáo yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện và bác yêu cầu phản tố của bà Hồ Thị Minh T. Xét thấy, nội dung kháng cáo của bà Ph1 và ông Ngh mặc dù không phải để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chính mình nhưng cũng liên quan đến một phần nội dung yêu cầu kháng cáo của ông L nên Hội đồng xét xử cùng xem xét khi giải quyết yêu cầu kháng cáo của ông L.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, ông L và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, gồm: Hồ Thị Bích Ph1, Nguyễn Hữu Ngh, Nguyễn Tấn Ph, Hồ Thị Ngọc L4, Nguyễn Minh Th1, Hồ Minh H1, Nguyễn Hữu Nh là anh chị em trong gia đình đều cho rằng: Bà T chỉ là người có tên trong hợp đồng thuê nhà, thực chất người giao dịch và nộp tiền do bà Nguyễn Thị Huỳnh M thực hiện, bà M là người ký tên TÂM trong Đơn đề nghị thuê nhà, Phiếu thu số 16/TXL ngày 19/4/1989, Biên bản giải quyết nhà sang nhượng số 29C cư xá CL, Phường 22 ngày 09/3/1990, Hợp đồng thuê nhà số 2728 ngày 06/6/1999, Phiếu kê khai đăng ký nhà ngày 04/5/1990. Vì vậy, tại Đơn xin trưng cầu giám định ngày 26/6/2018 (bút lục 1010), ông L yêu cầu trưng cầu giám định là chữ viết, chữ ký của bà Hồ Thị Minh T và bà Nguyễn Thị Huỳnh M. Tại đơn ngày 22/10/2018 (bút lục 1003) và tại Biên bản làm việc ngày 22/10/2018 (bút lục 1043), ông L yêu cầu giám định chữ ký của bà T tại Hợp đồng thuê nhà số 2728 ngày 06/6/1999. Như vậy, ông L có 2 đơn yêu cầu giám định với nội dung khác nhau. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải giải thích để ông L xác định yêu cầu giám định nội dung gì? Tuy nhiên, tại Quyết định trưng cầu giám định số 7514/2018/QĐ-TCGD ngày 07/12/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chỉ có nội dung yêu cầu giám định: Chữ ký của bà Hồ Thị Minh T trong các tài liệu gửi giám định có phải là của Hồ Thị Minh T hay không? Việc giám định chưa đủ theo yêu cầu của ông L là vi phạm quy định tại khoản 1, 3 và 4 Điều 102 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Hữu Ngh, bà Hồ Thị Bích Ph1 kháng cáo cho rằng việc giám định là không đúng pháp luật, còn ông L tiếp tục yêu cầu giám định.

[3] Tại Đơn xin sang nhượng nhà ngày 08/3/1990 (bút lục 15), có nội dung: Chúng tôi là Hồ Thị Minh T, sinh năm 1965 và Nguyễn Thị Huỳnh M, sinh năm 1963, hiện cư ngụ tại 371 ADV, Phường 11, Quận 5, xin phép được sang nhượng căn nhà số 29C Cư xá CL, Phường 22, quận BT do ông Lê Thanh H2 đứng tên chủ hộ. Lý do: Hiện tại căn hộ chúng tôi đang ở có 3 hộ, gồm 21 nhân khẩu sống chen chúc, chật chội nên sinh hoạt trong gia đình rất khó khăn. Quá trình giải quyết vụ án, bà T cho rằng, sau khi thuê nhà vào tháng 3/1990 thì bà T trực tiếp quản lý nhà cho đến nay. Do hoàn cảnh gia đình, bà T đồng ý cho ông L dọn về ở chung. Tuy nhiên, ông L không thừa nhận và cho rằng bà T không ở trong căn nhà trên. Căn nhà này chỉ có vợ chồng, con ông L sinh sống từ 1990 cho đến nay. Thấy rằng: Theo nội dung yêu cầu của Tòa án nhân dân quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh tại Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 341/2013/QĐ-CCCC ngày 15/11/2013 thì ngày 20/11/2013, Công an quận BT đã xác nhận như sau: Số nhà 29C NTT, Phường 22, quận BT do Hồ Xuân L sinh năm 1950, hiện đang có 06 người sinh sống từ năm

1990 đến nay: 1/ Hồ Xuân L sinh năm 1950; 2/ Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1970; 3/ Hồ Nguyên H, sinh năm 1991; 4/ Hồ Tuệ Kh, sinh năm 1993; 5/ Hồ Thị Xinh, sinh năm 1991 (chết); 6/ Nguyễn Thị Thùy Dung, sinh năm 1995 (bút lục 331). Như vậy, có căn cứ xác định bà T không ở, cũng không đăng ký tạm trú tại căn nhà 29C NTT nêu trên. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bà T để xác định bà T là người trực tiếp quản lý căn nhà 29C NTT từ 1990 đến nay là chưa có căn cứ vững chắc và có mâu thuẫn với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bà T là: Trong thời gian từ 1990 đến 2010, bà T có ở tại căn nhà trên nhưng không thường xuyên. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm cũng không làm rõ tại sao bà T có nhu cầu thuê nhà nhưng không ở? Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông L xác định bà Nguyễn Thị Huỳnh M đang cư trú tại số 371 ADV, Phường 11, Quận 5, nhưng người đại diện theo ủy quyền của bà T xác định bà M đã bị Tòa án tuyên bố đã chết. Trong khi đó, theo trình bày của ông L thì bà Nguyễn Thị Huỳnh M là người ký, viết trên một số giấy tờ, tài liệu liên quan đến việc xác định có phải bà T là người thuê, mua nhà 29C NTT hay không? Vấn đề này, tại giai đoạn phúc thẩm không thể làm rõ được nội dung các bên trình bày liên quan đến việc bà M còn sống hay đã chết.

[4] Hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà T thừa nhận: Trong quá trình ông L ở căn nhà trên, bà T vẫn là người đóng tiền thuê nhà hàng tháng, có lúc bà T nhờ ông L đóng tiền dùm, có lúc bà T tự đóng tiền. Ông L đã cung cấp một số hóa đơn bản chính thể hiện ông L là người nộp tiền thuê nhà và tiền thuê nhà ở đô thị nhưng Tòa án không xác định ông L nộp bao nhiêu? Tiền đó có phải do bà T đưa hay do ông L bỏ ra? Trường hợp xác định là tiền của ông L và Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T thì cần buộc bà T trả lại số tiền mà ông L đã nộp.

[5] Bà Nguyễn Thị Huỳnh M có tên trong Đơn xin sang nhượng nhà ngày 08/3/1990 (bút lục 15). Phần nhận định của bản án sơ thẩm cũng nêu nội dung lá thư do bà M viết ngày 01/11/1990 và ngày 07/3/1992 gửi cho ông Ngh ở Hoa Kỳ. Quá trình tố tụng, bà T cũng xác nhận có khi nhờ bà M nộp tiền thuê nhà. Người làm chứng là bà Giang xác nhận bà Ph1, bà M là người trả vàng mua nhà của ông H2. Ngoài ra, ông L cho rằng, bà M là người viết Đơn xin sang nhượng nhà ngày 08/3/1990 và ký chữ TÂM ở phần cuối đơn và ký chữ TÂM trên một số giấy tờ khác liên quan đến việc thuê nhà 29C NTT nên đã yêu cầu giám định để xác định không phải bà T ký. Tòa án không tiến hành lấy lời khai của bà M để làm rõ các nội dung trên là có thiếu sót.

[6] Bà T cho rằng cho ông L ở nhờ, các đương sự trình bày khác nhau và có mâu thuẫn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất là chưa thu thập đầy đủ chứng cứ quy định tại Điều 100 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Ngoài ra, tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa, ông L và người đại diện ủy quyền trình bày: Toàn bộ hồ sơ thuê nhà do ông Nguyễn Hữu Nh giữ và chỉ giao lại cho bà T vào năm 2010 trước khi Ông Nh đi định cư tại Hoa Kỳ. Tại bản khai ngày 09/3/2020 của Ông Nh, được Công chứng viên KHANH B TRÂN xác nhận ngày 09/3/2020 cũng thể hiện nội dung này. Đây là tình tiết mới nên cũng cần điều

tra làm rõ có hay không sự việc như Ông Nh, ông L trình bày? Nếu có thì cần làm rõ vì sao bà T lại không giữ hồ sơ nhà đất, từ đó để giải quyết vụ án một cách khách quan, đúng pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, ông L cho rằng bà M là người trực tiếp đến Trường Mẫu giáo để xác nhận bà T đang làm việc tại Trường cho dù thực tế bà T đã không còn làm việc tại thời điểm chứng nhận đang công tác tại Trường Mẫu giáo. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ nội dung nêu trên là có thiếu sót.

[8] Từ những nội dung nêu trên, thấy rằng việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể khắc phục được. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ việc bà T có tên trong các tài liệu liên quan đến việc thuê nhà, mua nhà ở theo Nghị định 61/CP để bác yêu cầu khởi kiện của ông L, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T là chưa đủ cơ sở vững chắc. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến của Viện kiểm sát, chấp nhận một phần kháng cáo của các ông (bà) Hồ Xuân L, Hồ Thị Bích Ph1, Nguyễn Minh Th1, Hồ Minh H1, Nguyễn Hữu Ngh, Hồ Thị Ngọc L4, Nguyễn Hữu Phước; Hủy một phần bản án sơ thẩm về yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Xuân L và yêu cầu phản tố của bà Hồ Thị Minh T. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Người kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm. Tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, tạm ứng chi phí tố tụng đối với yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Xuân L và yêu cầu phản tố của bà Hồ Thị Minh T sẽ được xem xét khi Tòa án giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hồ Xuân L, bà Hồ Thị Bích Ph1, ông Nguyễn Minh Th1, ông Hồ Minh H1, ông Nguyễn Hữu Ngh, bà Hồ Thị Ngọc L4, ông Nguyễn Hữu Ph.

2. Hủy một phần bản án sơ thẩm số 818/2019/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối với yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Xuân L và yêu cầu phản tố của bà Hồ Thị Minh T. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục chung.

3. Tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và tạm ứng chi phí tố tụng đối với yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Xuân L và yêu cầu phản tố của bà Hồ Thị Minh T sẽ được xem xét khi Tòa án giải quyết lại vụ án.

4. Án phí phúc thẩm: Các ông (bà) Hồ Xuân L, Hồ Thị Bích Ph1, Nguyễn Minh Th1, Hồ Minh H1, Nguyễn Hữu Ngh, Hồ Thị Ngọc L4, Nguyễn Hữu Ph không phải chịu và mỗi người được trả lại 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí do các đương sự nộp tại biên lai thu án phí các số 0024161, 0024162, 0024163,

0024164 cùng ngày 08/8/2019, số 0024643, 0024644 cùng ngày 04/10/2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 27 tháng 7 năm 2020)/.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh (1);
- TAND TP. Hồ Chí Minh (1);
- VKSND TP. Hồ Chí Minh (1);
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh(1);
- Các đương sự (15);
- Lưu (5), 31b, NTMD

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Đức Phương